TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH HẢI DƯƠNG	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 70/2024/HS-PT

Ngày: 10/7/2024

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH HẢI DƯƠNG

- ***Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:***

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Vũ Thị Yến.

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Hải Bằng và ông Nguyễn Minh Tân

Thư ký phiên tòa: Bà Đinh Thị Thu - Cán bộ Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hải Dương tham gia phiên tòa:*** Ông Nguyễn Mạnh Tuấn - Kiểm sát viên.

Ngày 10 tháng 7 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương, xét xử phúc thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số 68/2024/TLPT-HS ngày 22 tháng 5 năm 2024 đối với bị cáo Phạm Văn S, Phạm Văn T do có kháng cáo của các bị cáo đối với Bản án hình sự sơ thẩm số 43/2024/HS-STngày 12/4/2024 của Tòa án nhân dân thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương.

Bị cáo kháng cáo:

1.Phạm Văn S, sinh năm 1982 tại tỉnh Hải Dương; ĐKHKTT và hiện cư trú tại: Khu dân cư P, phường T, thành phố H, tỉnh Hải Dương; Nghề nghiệp: Lao động tự do; Trình độ học vấn: 09/12; Giới tính: Nam; Quốc tịch: Việt Nam; Dân tộc: Kinh; Tôn giáo: Không; Con ông Phạm Hồng S1 và bà Phạm Thị N; Gia đình có bốn anh em, S là con thứ tư; vợ là Tô Hồng P, sinh năm 1983; Có ba con, con lớn sinh năm 2004, con nhỏ sinh năm 2019; Tiền án, tiền sự: không; Nhân thân: Bản án số 263/2010/HSST ngày 27/12/2010, Tòa án nhân dân thành phố Hải Dương xử phạt S 54 tháng tù về tội Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản, trị giá tài sản chiếm đoạt là 50.000.000 đồng (chấp hành xong hình phạt tù ngày 30/8/2013, nộp án phí ngày 23/5/2011). Bị cáo bị bắt tạm giam từ ngày 26/4/2023 đến nay tại Trại tạm giam Công an tỉnh H. Có mặt.

-*Người bào chữa cho bị cáo Phạm Văn S:*

Ông Nguyễn Thanh T1, Nguyễn Ngọc C - Luật sư Công ty L1 Đoàn luật sư TP . Hải Phòng; Địa chỉ: Xóm F thôn B, xã Đ, huyện A, thành phố Hải Phòng. Có mặt.

2. Phạm Văn T, sinh năm 1976 tại tỉnh Hải Dương; ĐKHKTT và chỗ ở: Khu Dân cư Đ, phường T, thành phố H, tỉnh Hải Dương; Nghề nghiệp: Lao

động tự do; Trình độ học vấn: 04/12; Giới tính: Nam; Quốc tịch: Việt Nam; Dân tộc: Kinh; Tôn giáo: Không; Con ông Phạm Văn N1 và bà Lê Thị Đ; Gia đình có bốn anh chị em, T là con thứ hai; Vợ là Đỗ Thị H, sinh năm 1980; Có hai con, con lớn sinh năm 2000, con nhỏ sinh năm 2004; Tiền án, tiền sự: Không; Bị cáo bị bắt tạm giam từ ngày 26/4/2023 đến nay tại Trại tạm giam Công an tỉnh H. Có mặt.

- *Bị hại:* Anh Nguyễn Danh Q, sinh năm 1985; ĐKHKTT và cư trú: Thôn P, xã A, huyện T, tỉnh Hải Dương. Vắng mặt.

- *Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đến vụ án:*

+ Chị Tô Hồng P, sinh năm 1983; Địa chỉ: Khu dân cư P, phường T, thành phố H, tỉnh Hải Dương. Có mặt.

+ Ngân hàng TMCP T8 (T9); Địa chỉ: Tầng A Tòa nhà R số D L, phường P, quận H, thành phố Hà Nội. Đại diện tham gia tố tụng: Ông Mai Ngọc T2 – Trưởng bộ phận xử lý nợ; Bà Hoàng Phương M- Chuyên viên tố tụng xử lý nợ. Vắng mặt.

+ Chị Tô Minh N2, sinh năm 1980; Hiện cư trú tại: K, M, V, Thái Bình. Có mặt.

+ Chị Đỗ Thị H, sinh năm 1980; Hiện cư trú: Khu dân cư Đ, phường T, thành phố H, tỉnh Hải Dương. Có mặt.

- *Người làm chứng:*

+ Anh Nguyễn Danh S2, sinh năm 1987; Hiện cư trú tại: Thôn P, xã A, huyện T, tỉnh Hải Dương.

+ Anh Nguyễn Danh H1, sinh năm 1989; Hiện cư trú tại: Thôn P, xã A, huyện T, tỉnh Hải Dương.

+ Anh Phùng Văn T3, sinh năm 1988; Hiện cư trú tại: Thôn P, xã A, huyện T, tỉnh Hải Dương.

+ Anh Đinh Văn T4, sinh năm 1974; Hiện cư trú: Số B P, phường C, thành phố H, tỉnh Hải Dương.

+ Anh Đặng Văn T5, sinh năm 1985; Hiện cư trú: Khu A, phường T, thành phố H, tỉnh Hải Dương.

+ Anh Trương Mạnh L, sinh năm 2001; Hiện cư trú: Khu Ê, phường T, thành phố H, tỉnh Hải Dương.

+ Chị Bùi Thị T6, sinh năm 1978; Hiện cư trú: Số B P, phường C, thành phố H, tỉnh Hải Dương.

+ Anh Lưu Văn H2, sinh năm 1975; Hiện cư trú: A, T, T, Hải Dương.

+ Chị Đinh Thị T7, sinh năm 1974; Hiện cư trú: Số H P, phường T, thành phố H, tỉnh Hải Dương.

Những người làm chứng đều vắng mặt tại phiên tòa.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo bản án sơ thẩm và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án như sau:

Tối ngày 10/4/2023, Phạm Văn S đi xe ôtô nhãn hiệu Mazda CX-8, biển số 34A-534.85 (là xe đăng ký mang tên vợ là chị Tô Hồng P) đến kho bảo vệ

của Tập đoàn N3, ở khu A phường T, thành phố H, tỉnh Hải Dương rủ Phạm Văn T đi đòi tiền nợ, T đồng ý. Khoảng 22 giờ 30 phút cùng ngày, S và T đến nhà anh Đinh Văn T4 ở só B phố P, phường C, thành phố H thì gặp anh Nguyễn Danh Q và anh Nguyễn Danh H1 (là bạn anh Q). Do trước đó S có cho anh Q vay số tiền 100 triệu đồng hẹn đến ngày 06/4/2023 phải trả nhưng anh Q chưa trả nên S bảo anh Q ra ngoài nói chuyện. Sau đó, S, T4 và anh Q đi ra lán tạm gần cổng nhà anh Đinh Văn T4. Tại đây, S đòi tiền anh Q, do chưa vay được tiền trả cho S nên anh Q khất nợ với S xin trả dần mỗi tuần là 30 triệu nhưng S không đồng ý và bảo anh Q nhờ anh Phùng Văn T3 (là người Sỹ và Q quen biết từ trước) nhận trả nợ hộ anh Quân số tiền 50 triệu đồng, còn 50 triệu Sỹ cho anh Q trả dần, anh Q đồng ý. Một lúc sau, anh T3 đến nhà anh Đinh Văn T4 chơi, S thấy anh Q không nhờ anh T3 trả tiền hộ nên S chửi anh Q và bảo "mày lại lừa tao à". Phạm Văn T đứng bên cạnh chửi anh Q và nói "nợ tiền thì phải trả, dám chơi thì dám chịu". S lao vào dùng tay phải đấm 01 phát vào mặt bên phải anh Q, anh Q vung tay lên đỡ thì va vào mặt S, thấy vậy Phạm Văn T dùng tay phải đấm 01 phát vào tai trái của anh Q. S tiếp tục đi ra xe ôtô của mình lấy 01 chiếc gậy bóng chày dài khoảng 70cm, bằng kim loại, sơn màu đen quay lại vụt 01 phát vào mạng sườn phải của anh Q. Anh Q giơ tay phải lên đỡ và bị rơi chiếc điện thoại anh Q đang cầm. S chửi và nói "mày không trả tiền tao à, định ăn quỵt tiền của tao à", Phạm Văn T chửi theo và nói "mày chơi thì phải chịu, có vay thì có trả". Anh Q sợ không dám phản ứng lại và bảo S cho trả nợ dần nhưng S không đồng ý. Lúc này có anh H1, chị Bùi Thị T6, anh Lưu Văn H2, chị Đinh Thị T7 từ nhà anh Tiến H3 ra can ngăn. Thấy vậy, S không đánh anh Q nữa và cất gậy bóng chày vào xe ô tô của mình. S tiếp tục nói với anh Q tiền nợ giờ tính như thế nào, có định trả hay không thì anh Q lại khất xin dần. Sỹ không đồng ý và yêu cầu anh Q phải có tiền trả ngay rồi S gọi điện cho bạn là anh Đặng Văn T5 (S không nói cho anh T5 biết đến để làm gì). Anh T5 rủ thêm bạn là anh Trương Mạnh L đến, khi đến nơi thì S nói với anh T5 là anh Q nợ tiền không trả thì anh T5 nói với Q "có chơi có chịu, vay tiền của người ta thì trả đi", anh Q không nói gì. S yêu cầu anh Q phải trả tiền ngay nếu không thì phải bảo người khác nhận trả nợ thay. Do sợ ảnh hưởng đến người dân xung quanh, nên S và Phạm Văn T bảo anh Q và anh H1 lên xe ôtô của S đến nhà bảo vệ vật tư của Tập đoàn N3, phường T, thành phố H của Phạm Văn T làm bảo vệ để giải quyết, anh Q và anh H1 đồng ý. Thấy vậy, anh T5 chở anh L bằng ôtô của anh T5 đi theo S. Đến nơi, S yêu cầu anh Q trả tiền ngay, không đồng ý cho nợ nhưng anh Q không nhờ được ai nhận trả nợ hộ. Thấy vậy, S bảo Phạm Văn T "anh cho em xin tờ giấy với cái bút để em cho nó viết giấy nhận nợ 100 triệu đồng". Phạm Văn T bảo S "giấy và bút trên mặt loa". S lấy bút và giấy yêu cầu anh Q viết 01 giấy cam kết nợ Sỹ 100 triệu đồng, anh Q sợ bị đánh nên lấy lý do đau tay không viết thì S tự viết 01 giấy cam kết rồi đưa anh Q ký và lấy hộp mực đỏ do S mang theo sẵn từ trước cho anh Q điểm chỉ đầu ngón trỏ phải vào giấy cam kết để xác nhận nợ. Do sợ bị S, Phạm Văn T đánh nên anh Q ký và điểm chỉ,

anh T5, anh L ký chứng kiến, anh H1 không ký mà đi về trước. Một lúc sau, anh T5, anh L đi về. Sau đó, anh H1 thông báo cho anh Nguyễn Danh S2 (là anh trai của anh Q) biết sự việc trên, anh S2 đến Cơ quan Công an CSĐT Công an tỉnh H trình báo sự việc.

Lực lượng Công an tỉnh H đã đến kiểm tra lập biên bản và thu giữ vật chứng gồm: 01 giấy cam kết nhận nợ giữa anh Q và Phạm Văn S số tiền 100 triệu đồng; 01 hộp mực màu đỏ; 01 xe ô tô nhãn hiệu Mazda CX-8 màu trắng, biển số 34A-534.85; 01 điện thoại di động Iphone 7Plus, màu đen, Imei 353820084035330 lắp sim số 0904064386 của S; 02 gậy bóng chày dài khoảng 70cm, bằng kim loại, một đầu quấn băng dính màu đen dài 20 cm; 01 ống hình trụ tròn màu đen, dài khoảng 70cm, đường kính khoảng 2,5cm, bên trong là một thanh kim loại dạng kiếm; 01 thanh kim loại dạng kiếm dài khoảng 120 cm có vỏ bọc; 01 điện thoại di động nhãn hiệu Samsung Galaxy Z Flip4, màu vàng hồng, Imei 358975993577155, lắp sim số 0912.896.177 của Phạm Văn T.

Về trách nhiệm dân sự: Đối với chiếc điện thoại của anh Q bị rơi vỡ miếng dán màn hình cảm ứng anh Q không yêu cầu S và T bồi thường. Đối với thương tích của anh Q, anh Q không đề nghị xử lý, từ chối giám định. Anh Q không yêu cầu S và T bồi thường về trách nhiệm dân sự. . Gia đình bị cáo S, bị cáo T đều bồi thường cho anh Quân số tiền 10.000.000đ. Anh Q có đơn xin giảm nhẹ trách nhiệm hình sự cho các bị cáo.

Tại bản án hình sự sơ thẩm số 43/2024/HS-ST ngày 12/4/2024 của Tòa án nhân dân thành phố Hải Dương đã căn cứ điểm d, đ khoản 2 Điều 168, điểm b, s khoản 1, 2 Điều 51 Bộ luật hình sự đối với Phạm Văn S; điểm d, đ khoản 2 Điều 168, khoản 2 Điều 51 Bộ luật hình sự đối với Phạm Văn T; Điều 17, Điều 58 Bộ luật hình sự; điểm a khoản 1 Điều 47 Bộ luật hình sự, điểm a, c khoản 2, điểm a khoản 3 Điều 106 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 136, Điều 331, Điều 333 Bộ luật Tố tụng hình sự; Luật phí và lệ phí sô 97/2015/QH13 ngày 25/11/2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn giảm, thu nộp, quản lý sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Về tội danh: Tuyên bố các bị cáo Phạm Văn S và Phạm Văn T phạm tội "Cướp tài sản".

Về hình phạt: Xử phạt bị cáo Phạm Văn S 08 (tám) năm tù, thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt tạm giam (ngày 26/4/2023).

Xử phạt bị cáo Phạm Văn T 07 (bẩy) năm 06 (sáu) tháng tù, thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt tạm giam (ngày 26/4/2023).

Ngoài ra, bản án còn về xử lý vật chứng, án phí và quyền kháng cáo.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 24/4/2024, các bị cáo Phạm Văn S, Phạm Văn T đều kháng cáo bản án sơ thẩm xét xử các bị cáo chưa đúng về tội danh.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Các bị cáo giữ nguyên nội dung kháng cáo

Bị cáo S trình bày bị cáo không đòi tiền anh Q mà chỉ nói chuyện với anh

Q về phương án trả tiền nhưng anh Q không thực hiện được nên mới đấm anh Q và dùng gậy bóng chày đánh anh Q.

Bị cáo T trình bày bị cáo không có mối quan hệ gì với anh Q, không biết việc anh Q nợ tiền S, không biết S đòi tiền anh Q, không đánh anh Q, cũng không giúp S trong việc viết giấy nhận nợ tại lán bảo vệ của T.

Người bào chữa cho bị cáo S Luật sư Nguyễn Thanh T1, Nguyễn Ngọc C trình bày: Bị cáo S không phạm tội cướp tài sản vì không đủ yếu tố cấu thành tội phạm. Về khách thể: không thỏa mãn vì bị cáo S cho anh Q vay tiền, tiền cho vay là của S. Bên cho vay có quyền đòi lại tài sản đã cho vay, bị cáo không chiếm đoạt tiền của anh Q. Về mặt khách quan: Sỹ xô sát với anh Q nhưng anh Q không lâm vào tình trạng không thể chống cự được. Việc anh Q lên xe đến kho bảo vệ T làm việc là tự nguyện, không bị ép buộc. Về chủ quan: mục đích là yêu cầu anh Q viết giấy để sau này đòi nợ. Sơ đồ hiện trường do cơ quan điều tra lập không chính xác. Đề nghị Hội đồng xét xử (HĐXX) xem xét việc S bị giam giữ trái pháp luật từ ngày 10/4/2024 đến ngày 26/4/2024. Đề nghị HĐXX áp dụng Điều 355, Điều 3359 Bộ luật tố tụng hình sự, hủy án sơ thẩm, đình chỉ vụ án.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân (VKSND) tỉnh tham gia phiên tòa sau khi phân tích các tình tiết trong vụ án xác định cấp sơ thẩm đã xét xử các bị cáo S, T về tội Cướp tài sản theo điểm d, đ khoản 2 Điều 168 BLHS là có căn cứ, đúng pháp luật. Xét kháng cáo của các bị cáo: Cấp sơ thẩm đã áp dụng đầy đủ các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự, xét xử đúng tội danh, đánh giá đúng tính chất mức độ hành vi phạm tội, vai trò của các bị cáo; đề nghị HĐXX áp dụng điểm a khoản 1 Điều 355, Điều 356 Bộ luật tố tụng hình sự; giữ nguyên hình phạt tại bản án sơ thẩm; Về án phí: Bị cáo phải chịu án phí phúc thẩm hình sự.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1]. Về tố tụng: Kháng cáo của các bị cáo Phạm Văn S, Phạm Văn T trong thời hạn luật định, là kháng cáo hợp lệ nên được xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

[2].Xét kháng cáo của các bị cáo Phạm Văn S, Phạm Văn T về tội danh thấy rằng:

Các bị cáo kháng cáo bản án sơ thẩm vì xử chưa đúng với tội danh của các bị cáo. Bị cáo S và người bào chữa cho bị cáo S cho rằng hành vi của bị cáo S đã thực hiện không cấu thành tội Cướp tài sản. Cả hai bị cáo đều trình bày lời khai của các bị cáo tại cơ quan điều tra là không tự nguyện do các bị cáo bị ép cung, dụ cung, dùng nhục hình nên mới nhận tội. Các bị cáo bị giam giữ không có lệnh từ ngày 10/4/2023 đến 26/4/2023. Tuy nhiên, các bị cáo không đưa ra được căn cứ chứng minh nội dung trên. Theo kết quả xác minh ngày 26/4/2023

Cơ quan cảnh sát điều tra Công an thành phố H thực hiện lệnh bắt và tạm giam 2 bị cáo có đại diện Công an phường N, TP . và người chứng kiến khi bắt 2 bị cáo.

Theo quy định tại Điều 98 Bộ luật tố tụng hình sự lời khai nhận tội của bị can, bị cáo chỉ được coi là chứng cứ nếu phù hợp với những chứng cứ khác của vụ án; không được dùng lời nhận tội của bị can, bị cáo là chứng cứ duy nhất để buộc tội, kết tội. Tại hồ sơ vụ án thể hiện có nhiều biên bản lấy lời khai, biên bản hỏi cung của các bị cáo được ghi âm, các bị cáo đều xác nhận không bị ép cung, bức cung, dùng nhục hình. Lời khai của bị cáo tại cơ quan điều tra, tại phiên tòa sơ thẩm, phúc thẩm, phù hợp với lời khai của những người làm chứng trực tiếp và lời khai của bị hại thể hiện nội dung: Sỹ cho anh Q vay 100 triệu ngày 04/4/2023, hẹn 2 ngày trả. Anh Q không trả đúng hạn, S đã gọi điện đòi nhiều lần. Đến ngày 10/4/2023 tại nhà anh T, do anh Q không có tiền trả và không gọi được người nhận nợ thay nên Phạm Văn S cùng Phạm Văn T đã dùng tay đấm vào mặt anh Q, dùng gậy bóng chày bằng kim loại đánh anh Q, yêu cầu anh Q trả nợ S số tiền 100 triệu đồng... Như vậy, kể từ thời điểm S cho anh Q vay tiền, giao tiền vay cho anh Q thì anh Q có quyền sở hữu, sử dụng số tiền vay trên, giữa anh Q và S tồn tại quan hệ vay tài sản là tiền. Việc bị cáo S đòi lại số tiền đã cho anh Q vay nhưng lại sử dụng vũ lực đánh anh Q buộc anh Q phải trả số tiền này là trái ý muốn của anh Q.

Đối với hành vi của bị cáo T nhiều lời khai của bị cáo S phù hợp với lời khai của bị cáo T xác định khi S rủ T đi nói là đi đòi tiền. Mặt khác, khi S đánh Q, T có dùng lời lẽ thúc giục Q trả tiền và dùng tay không đấm vào tai trái Q là đã tiếp nhận ý chí của S và giúp sức cho bị cáo S thực hiện hành vi phạm tội. Hành vi này T, S khai rất nhiều lời khai, phù hợp với lời khai của những người làm chứng có mặt lúc đó là chị T6, anh H1, anh T; phù hợp với lời khai của bị hại Q. Do vậy, xác định bị cáo T đồng phạm với bị cáo S là hoàn toàn có căn cứ.

Hành vi của các bị cáo là hành vi nguy hiểm cho xã hội, hành vi đó đã xâm phạm vào quyền sở hữu tài sản, sức khỏe của bị hại, đồng thời còn ảnh hưởng đến tình hình trật tự trị an, gây dư luận xấu trong xã hội. Các bị cáo là người có đầy đủ năng lực trách nhiệm hình sự, nhận thức được việc dùng vũ lực để đòi tiền bị hại là hành vi vi phạm pháp luật nhưng vì ý thức coi thường pháp luật nên các bị cáo vẫn cố ý thực hiện. Bị cáo S, T đã dùng tay không, gậy bóng chày đánh anh Q, yêu cầu trả số tiền 100.000.000đ anh Q đã vay trước đó. Do vậy, hành vi của các bị cáo đã đủ yếu tố cấu thành tội "Cướp tài sản" với hai tình tiết định khung quy định tại điểm d, đ khoản 2 Điều 168 Bộ luật hình sự. Do đó, tòa án cấp sơ thẩm đã xét xử các bị cáo về tội "Cướp tài sản" theo điểm d, đ khoản 2 Điều 168 Bộ luật hình sự là có căn cứ, đúng người, đúng tội, đúng pháp luật, không oan. Do vậy không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của hai bị cáo về tội danh.

[2].Về hình phạt của các bị cáo:

Các bị cáo không bị áp dụng tình tiết nào tăng nặng trách nhiệm hình sự; cấp sơ thẩm đã đánh giá đúng vai trò, áp dụng đầy đủ các tình tiết giảm nhẹ

trách nhiệm hình sự đối với các bị cáo như bị cáo S thành khẩn khai báo, tự nguyện bồi thường cho bị hại, bị cáo có bố đẻ được tặng thưởng huân chương kháng chiến, bị hại xin giảm nhẹ hình phạt theo điểm s, b khoản 1 và khoản 2 Điều 51 Bộ luật hình sự. Bị cáo T tự nguyện bồi thường cho bị hại; bị hại xin giảm nhẹ hình phạt theo điểm b khoản 1 và khoản 2 Điều 51 Bộ luật hình sự.

Các bị cáo không kháng cáo về hình phạt tuy nhiên xem xét tính tính chất, mức độ hành vi phạm tội, nhân thân, tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự, nguyên nhân dẫn đến hành vi phạm tội. Các bị cáo đã khai báo hành vi phạm tội mình đã thực hiện, thấy rằng hành vi của mình là vi phạm pháp luật, nhưng nhận thức hành vi đó không phạm tội cướp tài sản. Xét bị cáo S trình bày có bệnh lao phổi, thường xuyên phải dùng thuốc điều trị, bị cáo T vai trò đồng phạm giúp sức nên HĐXX xem xét thêm điều kiện hoàn cảnh của các bị cáo và áp dụng khoản 1 Điều 54 Bộ luật hình sự đối với bị cáo T; chấp nhận một phần kháng cáo của các bị cáo, giảm một phần hình phạt cho các bị cáo thể hiện sự khoan hồng, nhân đạo của pháp luật

[3] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị Hội đồng xét xử không xem xét, đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

[4] Về án phí: Kháng cáo của các bị cáo được chấp nhận một phần nên không phải chịu án phí hình sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

1.Căn cứ điểm b khoản 1 Điều 355, điểm c khoản 1 Điều 357 Bộ luật Tố tụng Hình sự; Chấp nhận một phần kháng cáo của các bị cáo Phạm Văn S, Phạm Văn T.

Sửa bản án Hình sự sơ thẩm số 43/2024/HS-ST ngày 12/4/2024 của Tòa án nhân dân thành phố Hải Dương về phần hình phạt của các bị cáo Phạm Văn S, Phạm Văn T

2. Căn cứ điểm d, đ khoản 2 Điều 168, điểm b, s khoản 1, 2 Điều 51, Điều 17, Điều 58, Điều 38 Bộ luật hình sự đối với Phạm Văn S; điểm d, đ khoản 2 Điều 168, điểm b khoản 1 và khoản 2 Điều 51, khoản 1 Điều 54; Điều 17, Điều 58, Điều 38 Bộ luật hình sự đối với Phạm Văn T.

2.1. Về tội danh: Tuyên bố các bị cáo Phạm Văn S và Phạm Văn T phạm tội "Cướp tài sản".

2.2. Về hình phạt:

2.2.1. Xử phạt bị cáo Phạm Văn S 07 (bẩy) năm 06 (sáu) tháng tù, thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt tạm giam (ngày 26/4/2023).

2.2.2. Xử phạt bị cáo Phạm Văn T 06 (sáu) năm 09 (chín) tháng tù, thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt tạm giam (ngày 26/4/2023).

3. Về án phí phúc thẩm: Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng

án phí và lệ phí Tòa án: Các bị cáo Phạm Văn S, Phạm Văn T không phải chịu án phí hình sự phúc thẩm.

4. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

5. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án phúc thẩm ngày 10/7/2024.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Hải Dương;
- Phòng HSNV-CA tỉnh Hải Dương;
- Sở Tư pháp tỉnh Hải Dương;
- Trại tạm giam CA tỉnh Hải Dương;
- TAND TP. Hải Dương (2 bản);
- VKSND TP. Hải Dương;
- CQCSĐT – CA TP. Hải Dương;
- CQTHAHS – CA tỉnh Hải Dương;
- Chi cục THADS TP. Hải Dương;
- Bị cáo;
- Bị hại;
- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan;
- Người bào chữa;
- Lưu hồ sơ, lưu Tòa .

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Vũ Thị Yến